

LUẬT

Đê điều

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về đê điều.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều, quản lý, bảo vệ đê, hộ đê và sử dụng đê điều.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động về đê điều, các hoạt động có liên quan đến đê điều trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Đê** là công trình ngăn nước lũ của sông hoặc ngăn nước biển, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phân loại, phân cấp theo quy định của pháp luật.
- Đê điều** là hệ thống công trình bao gồm đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê và công trình phụ trợ.
- Đê sông** là đê ngăn nước lũ của sông.
- Đê biển** là đê ngăn nước biển.

5. *Đê cửa sông* là đê chuyển tiếp giữa đê sông với đê biển hoặc bờ biển.
6. *Đê bao* là đê bảo vệ cho một khu vực riêng biệt.
7. *Đê bồi* là đê bảo vệ cho một khu vực nằm ở phía sông của đê sông.
8. *Đê chuyên dùng* là đê bảo vệ cho một loại đối tượng riêng biệt.
9. *Kè bảo vệ đê* là công trình xây dựng nhằm chống sạt lở để bảo vệ đê.
10. *Cống qua đê* là công trình xây dựng qua đê dùng để cấp nước, thoát nước hoặc kết hợp giao thông thủy.
11. *Công trình phụ trợ* là công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều, bao gồm công trình tràn sự cố; cột mốc trên đê, cột chỉ giới, biển báo đê điều, cột thủy chí, giếng giảm áp, trạm và thiết bị quan trắc về thông số kỹ thuật phục vụ công tác quản lý đê; điểm canh đê, kho, bãi chứa vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão, trụ sở Hạt quản lý đê, trụ sở Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão; công trình phân lũ, làm chậm lũ; dải cây chắn sóng bảo vệ đê.
12. *Chân đê* đối với đê đất là vị trí giao nhau giữa mái đê hoặc mái cơ đê với mặt đất tự nhiên được xác định tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê. *Chân đê* đối với đê có kết cấu bằng bê tông hoặc vật liệu khác là vị trí xây đúc ngoài cùng của móng công trình.
13. *Cửa khẩu qua đê* là công trình cắt ngang đê để phục vụ giao thông đường bộ, đường sắt.
14. *Phân lũ* là việc chuyển một phần nước lũ của sông sang hướng dòng chảy khác.
15. *Làm chậm lũ* là việc tạm chứa một phần nước lũ của sông vào khu vực đã định.
16. *Công trình đặc biệt* là công trình liên quan đến an toàn đê điều, bao gồm công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm; cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền; di tích lịch sử, văn hóa, khu phố cổ, làng cổ; cụm, tuyến dân cư trong vùng dân cư sống chung với lũ và trên các cù lao.
17. *Hộ đê* là hoạt động nhằm bảo đảm an toàn cho đê điều, bao gồm cả việc cứu hộ các công trình liên quan đến an toàn của đê điều.

18. *Bãi sông* là vùng đất có phạm vi từ biên ngoài hành lang bảo vệ đê điều trở ra đến bờ sông.

19. *Bãi nổi, cù lao* là vùng đất nổi trong phạm vi lòng sông.

20. *Lòng sông* là phạm vi giữa hai bờ sông.

21. *Mực nước lũ thiết kế* là mực nước lũ làm chuẩn dùng để thiết kế đê và công trình liên quan, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

22. *Lưu lượng lũ thiết kế* là lưu lượng lũ của một con sông tương ứng với mực nước lũ thiết kế.

Điều 4. Phân loại và phân cấp đê

1. Đê được phân loại thành đê sông, đê biển, đê cửa sông, đê bồi, đê bao và đê chuyên dùng.

2. Đê được phân thành cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III, cấp IV và cấp V theo mức độ quan trọng từ cao đến thấp.

3. Tiêu chí phân cấp đê bao gồm:

- a) Số dân được đê bảo vệ;
- b) Tầm quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội;
- c) Đặc điểm lũ, bão của từng vùng;
- d) Diện tích và phạm vi địa giới hành chính;
- đ) Độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước lũ thiết kế;
- e) Lưu lượng lũ thiết kế.

4. Chính phủ quy định cụ thể cấp của từng tuyến đê.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động trong lĩnh vực đê điều

1. Bảo đảm phát triển bền vững, quốc phòng, an ninh; bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, chủ quyền và lợi ích quốc gia; góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

2. Bảo vệ đê điều là trách nhiệm của toàn dân, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân.

3. Tuân thủ quy hoạch phòng, chống lũ, quy hoạch đê điều được phê duyệt; bảo đảm tính hệ thống, thống nhất, đồng bộ, khả năng thoát lũ trên toàn tuyến sông; kết hợp đồng bộ các giải pháp tổng thể về trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, xây dựng hồ

chứa nước ở thượng lưu, thanh thải vật cản, nạo vét lòng sông, làm thông thoáng dòng chảy, phân lũ, làm chậm lũ.

4. Phòng, chống lũ hiệu quả, kết hợp với phát triển giao thông, bảo vệ cảnh quan môi trường, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa của dân tộc, phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực đê điều

1. Đầu tư cho đê điều và ưu tiên đầu tư các tuyến đê xung yếu, các tuyến đê kết hợp quốc phòng, an ninh.

2. Khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến kết hợp với các biện pháp truyền thống vào việc xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ đê điều và hướng tới các giải pháp chủ động trong công tác quy hoạch phòng, chống lũ.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa và bảo vệ đê điều kết hợp phát triển kinh tế - xã hội; bảo vệ lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư vào lĩnh vực này.

4. Hỗ trợ khắc phục hậu quả của lũ, lụt, bão, nâng cấp cơ sở hạ tầng cho vùng bị ảnh hưởng của việc phân lũ, làm chậm lũ, vùng dân cư sống chung với lũ; dành một khoản kinh phí cho việc xử lý đột xuất sự cố đê điều trước, trong và sau mỗi đợt mưa, lũ, bão.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại đê điều.

2. Nổ, phá gây nguy hại đến thân đê, trừ trường hợp khẩn cấp được người có thẩm quyền quy định tại Điều 34 của Luật này quyết định nổ, phá nhằm phân lũ, làm chậm lũ để hộ đê.

3. Vận hành trái quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình phân lũ, làm chậm lũ, cống qua đê, công trình tràn sự cố, cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền trong phạm vi bảo vệ đê điều.

4. Vận hành hồ chứa nước thượng lưu trái quy chuẩn kỹ thuật gây ảnh hưởng đến đề điều.
5. Xây dựng công trình, nhà ở trong phạm vi bảo vệ đề điều, trừ công trình phục vụ phòng, chống lũ, lụt, bão, công trình phụ trợ và công trình đặc biệt.
6. Sử dụng xe cơ giới vượt quá tải trọng cho phép đi trên đề; sử dụng xe cơ giới đi trên đề khi có biển cấm trong trường hợp đề có sự cố hoặc có lũ, lụt, bão, trừ xe kiểm tra đề, xe hộ đề, xe làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cứu thương, cứu hỏa.
7. Đổ chất thải trong phạm vi bảo vệ đề điều, ở bãi sông, lòng sông; để vật liệu trên đề, trừ vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão.
8. Chiếm dụng, sử dụng hoặc di chuyển trái phép vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão.
9. Phá hoại cây chắn sóng bảo vệ đề, trừ trường hợp khai thác cây chắn sóng quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.
10. Khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác; đào ao, giếng trong phạm vi bảo vệ đề điều và các hoạt động khác gây cản trở dòng chảy và thoát lũ.
11. Sử dụng sai mục đích ngân sách đầu tư cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa và bảo vệ đề điều.

Chương II

QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, TU BỒ, NÂNG CẤP VÀ KIÊN CỐ HÓA ĐỀ ĐIỀU

Mục 1

QUY HOẠCH PHÒNG, CHỐNG LŨ CỦA TUYẾN SÔNG CÓ ĐỀ

Điều 8. Nguyên tắc và căn cứ để lập quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đề

1. Nguyên tắc lập quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đề được quy định như sau:

a) Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; mục tiêu quốc phòng, an ninh; chiến lược phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; quy hoạch phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông;